



huàn tú

宦途

noun · official career

Example Sentences

tā de huàn tú hěn shùn lì
他的宦途很顺利。

His official career was very smooth.

huàn tú kǎn kě ràng tā xué huì le rěn nài
宦途坎坷让他学会了忍耐。

The bumpy official career taught him patience.

tā wǎn nián huí yì huàn tú gǎn kǎi wàn qiān
他晚年回忆宦途，感慨万千。

In his later years, he recalled his official career with mixed emotions.

Trace each character, then write the word on your own.

宦	宦	宦	宦	宦	宦	宦	宦	宦	宦	宦
途	途	途	途	途	途	途	途	途	途	途
途	途									